

Số: 152/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư công năm 2026 xã Quảng Ninh
(Nguồn vốn ngân sách xã quản lý)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NINH
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật đầu tư công 19/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 16/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc đề nghị Hội đồng nhân dân xã thông qua Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (nguồn vốn ngân sách xã quản lý); sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Nguồn vốn ngân sách xã quản lý) như sau:

1. Tổng số nguồn vốn đầu tư công năm 2026 ngân sách xã quản lý là 91.287,8 triệu đồng. Trong đó:

| | |
|---|---------------------|
| Vốn ngân sách tập trung: | 2.807,0 triệu đồng |
| Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất | 65.980,8 triệu đồng |
| Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển quỹ đất | 22.500,0 triệu đồng |

2. Cơ cấu nguồn vốn, phương án phân bổ và danh mục các dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (nguồn vốn ngân sách xã quản lý) tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân xã:

Triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các tổ đại biểu và các đại biểu HĐND xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban dân nhân xã phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân xã để xem xét, giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Quảng Ninh khóa I, kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính;
- Ban Thường vụ Đảng ủy xã;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị cấp xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Phạm Trung Đông**

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số: **152** /NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| TT | Danh mục công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Đã bố trí đến 15/12/2025 | Số vốn còn thiếu đến 15/12/2025 | Số vốn bố trí năm 2026 | Ghi chú |
|-----|--|---|-----------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|---------|
| | TỔNG SỐ | | | 240.166.066 | 94.274.826 | 145.891.240 | 91.287.800 | |
| A | NGUỒN VỐN NS TẬP TRUNG | | | 5.800.000 | 0 | 5.800.000 | 2.807.000 | |
| I | Bố trí các công trình khởi công mới | | | 5.800.000 | 0 | 5.800.000 | 2.807.000 | |
| I | Cải tạo, mở rộng các dãy nhà phòng học, phòng chức năng Trường THCS Võ Ninh | Thôn Trung | 2026-2028 | 5.800.000 | | 5.800.000 | 2.807.000 | |
| B | NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT | | | 234.366.066 | 94.274.826 | 140.091.240 | 88.480.800 | |
| I | Bố trí các công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng | | | 80.966.715 | 65.260.171 | 15.706.545 | 15.706.545 | |
| I | Chi giáo dục và đào tạo nghề | | | 22.906.171 | 19.763.906 | 3.142.265 | 3.142.265 | |
| 1.1 | Xây dựng hàng rào, khuôn viên cụm MN Trúc Ly | Thôn Trúc Ly | 2020-2025 | 1.487.866 | 1.041.021 | 446.845 | 446.845 | |
| 1.2 | Nâng cấp, cải tạo sửa chữa trường MN khu vực Trúc Ly, xã Võ Ninh | Thôn Trúc Ly | 2020-2025 | 5.202.351 | 5.127.282 | 75.069 | 75.069 | |
| 1.3 | Khu bể bơi trường TH Võ Ninh | Thôn Tiên | 2020-2025 | 3.939.136 | 3.624.132 | 315.004 | 315.004 | |
| 1.4 | Sân thể dục thể thao có mái che | Thôn Trung | 2020-2025 | 951.791 | 300.000 | 651.791 | 651.791 | |
| 1.5 | Sơn dây nhà A (8 phòng) và mặt tiền dãy nhà B (6 phòng) cơ sở 1 và sơn dãy nhà lớp học 6 phòng cơ sở 2 trường TH Võ Ninh | Thôn Tiên | 2020-2025 | 1.114.570 | 800.000 | 314.570 | 314.570 | |
| 1.6 | Sân vận động ngoài trời, vườn cây và một số hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Võ Ninh | Thôn Tiên | 2020-2025 | 691.523 | 300.000 | 391.523 | 391.523 | |
| 1.7 | Nhà lớp học 218P trường MN trung tâm xã Võ Ninh | Thôn Tây | 2020-2025 | 8.143.225 | 7.255.179 | 888.046 | 888.046 | |
| 1.8 | Xây dựng nhà vệ sinh và nhà bảo vệ Trường THCS Hàm Ninh | Thôn Trần Xá | 2020-2025 | 558.476 | 519.283 | 39.193 | 39.193 | |
| 1.9 | Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 2 tầng và khuôn viên trường Tiểu học Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh | Thôn Quyết Tiến | 2020-2025 | 817.233 | 797.009 | 20.224 | 20.224 | |
| 2 | Phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn | | | 58.060.544 | 45.496.265 | 12.564.279 | 12.564.279 | |
| 2.1 | Đường GTNT thôn Trúc Ly (GB3) | Thôn Trúc Ly | 2020-2025 | 976.865 | 827.585 | 149.280 | 149.280 | |
| 2.2 | KCH các tuyến đường nối đường liên thôn Trung-Tiền-Thượng | Thôn Trung - Tiền - Thượng Hậu | 2020-2025 | 1.173.632 | 910.103 | 263.529 | 263.529 | |
| 2.3 | Đường GTNT xóm 2,3 thôn Hà Thiệp | Thôn Thượng Hậu | 2020-2025 | 1.116.180 | 975.573 | 140.607 | 140.607 | |
| 2.4 | Đường GTNT xóm 2, thôn Hà Thiệp xã Võ Ninh | Thôn Hà Thiệp | 2020-2025 | 2.664.690 | 1.815.241 | 849.449 | 849.449 | |
| 2.5 | Đường giao thông kết nối các xóm thôn Hà Thiệp, xã Võ Ninh | Thôn Tây, Thôn Hà Thiệp | 2020-2025 | 1.116.406 | 678.027 | 438.379 | 438.379 | |
| 2.6 | Đường GTNT xóm 1 thôn Hà Thiệp xã Võ Ninh | Thôn Hà Thiệp | 2020-2025 | 1.123.189 | 895.273 | 227.916 | 227.916 | |
| 2.7 | Đường trục chính vào chợ Võ Xá xã Võ Ninh | Thôn Trung | 2020-2025 | 5.155.514 | 5.031.925 | 123.589 | 123.589 | |

| TT | Danh mục công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Đã bố trí đến 15/12/2025 | Số vốn còn thiếu đến 15/12/2025 | Số vốn bố trí năm 2026 | Ghi chú |
|------|---|----------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|---------|
| 2.8 | Kênh tiêu kết hợp kê ông ung thôn Hà Thiệp | Thôn Hà Thiệp | 2020-2025 | 925.741 | 919.465 | 6.276 | 6.276 | |
| 2.9 | KCH các tuyến đường GTNT xóm 1 và xóm 3 thôn Thượng Hậu | Thôn Thượng Hậu | 2020-2025 | 1.089.313 | 835.378 | 253.935 | 253.935 | |
| 2.10 | Xây dựng khuôn viên đài tưởng niệm xã Võ Ninh | Thôn Trung | 2020-2025 | 2.136.352 | 667.982 | 1.468.370 | 1.468.370 | |
| 2.11 | Xây dựng, nâng cấp đường GTNT thôn Trung, xã Võ Ninh | Thôn Trung | 2020-2025 | 2.767.484 | 1.445.774 | 1.321.710 | 1.321.710 | |
| 2.12 | Trạm y tế xã Võ Ninh | Thôn Trung | 2020-2025 | 7.305.120 | 6.716.307 | 588.813 | 588.813 | |
| 2.13 | Kênh thoát nước qua khu dân cư thôn Thượng Hậu di thôn Trung | Thôn Thượng Hậu | 2020-2025 | 8.667.389 | 5.000.000 | 3.667.389 | 3.667.389 | |
| 2.14 | Cải tạo đường rào, nhà để xe, cảnh công chính trụ sở làm việc xã Võ Ninh | Thôn Tây | 2020-2025 | 231.919 | 201.000 | 30.919 | 30.919 | |
| 2.15 | Sân thể thao thôn Tây | Thôn Tây | 2020-2025 | 477.820 | 457.093 | 20.727 | 20.727 | |
| 2.16 | Làm đường GTNT năm 2023 xã Hàm Ninh | các thôn | 2020-2025 | 5.355.637 | 3.576.446 | 1.779.191 | 1.779.191 | |
| 2.17 | Xây dựng tường rào, sân UB xã | Thôn Quyết Tiến | 2020-2025 | 999.810 | 995.610 | 4.200 | 4.200 | |
| 2.18 | Lập quy hoạch chi tiết và đường kết nối Xây dựng Nghĩa trang nhân dân xã Hàm Ninh | Thôn Quyết Tiến | 2020-2025 | 638.851 | 441.982 | 196.869 | 196.869 | |
| 2.19 | Đường từ NVH thôn Hà Kiên nối đường tránh lừ | Thôn Hà Kiên | 2020-2025 | 349.933 | 345.933 | 4.000 | 4.000 | |
| 2.20 | Làm đường GTNT năm 2022 | Quyết Tiến, Trương Niễn, Trần Xã | 2020-2025 | 7.571.656 | 7.283.332 | 288.325 | 288.325 | |
| 2.21 | Làm đường GTNT năm 2022 | các thôn | 2020-2025 | 1.292.464 | 1.026.652 | 265.813 | 265.813 | |
| 2.22 | Nhà trực Ban chỉ huy Quân sự xã Hàm Ninh | Thôn Quyết Tiến | 2020-2025 | 1.994.032 | 1.856.885 | 137.147 | 137.147 | |
| 2.23 | Kênh tưới N8 thôn Trần Xã | Thôn Trần Xã | 2020-2025 | 790.531 | 786.017 | 4.514 | 4.514 | |
| 2.24 | Nhà Văn hóa thôn Trần Xã | Thôn Trần Xã | 2020-2025 | 1.901.120 | 1.701.578 | 199.542 | 199.542 | |
| 2.25 | Công trình làm đường GTNT năm 2025 | các thôn | 2020-2025 | 238.896 | 105.105 | 133.791 | 133.791 | |
| II | Bố trí các công trình chuyên tiếp | | | 38.669.351 | 14.160.480 | 24.508.871 | 11.949.255 | |
| I | Chỉ giáo dục và đào tạo nghề | | | 5.500.000 | 2.835.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | |
| 1.1 | Xây mới công chính, sửa chữa tường rào và khuôn viên Trường Mầm non Vĩnh Ninh | Thôn Vĩnh Tuy3 | 2024-2026 | 1.150.000 | 371.000 | 779.000 | 779.000 | |
| 1.2 | Sửa chữa mở rộng tường rào non Hoa Sen | Thôn Hùng Phú | 2025-2026 | 1.100.000 | 700.000 | 400.000 | 400.000 | |
| 1.3 | Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục tường rào non Hàm Ninh | Thôn Quyết Tiến, Trần Xã | 2025-2026 | 1.000.000 | 700.000 | 300.000 | 300.000 | |
| 1.4 | Ninh (Khu vực Lương Yên) | Thôn Lương Yên | 2025-2026 | 1.100.000 | 300.000 | 800.000 | 800.000 | |
| 1.5 | Sửa chữa nâng cấp một số hạng mục tường tiêu học Võ Ninh | Thôn Trung, Hà Thiệp | 2025-2026 | 1.000.000 | 700.000 | 300.000 | 300.000 | |
| 1.6 | Lắp đặt hệ thống tưới bảo vệ và điện sáng sân bóng đá Trường tiểu học Lương Ninh | Thôn Lương yên | 2024-2026 | 150.000 | 64.000 | 86.000 | 86.000 | |
| 2 | Phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn | Thôn Trung | 2022-2027 | 33.169.351 | 11.325.480 | 21.843.871 | 9.284.255 | |
| 2.1 | Nâng cấp sân thể thao thôn Trung | | | 2.000.000 | 792.000 | 1.208.000 | 643.203 | |

| TT | Danh mục công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Đã bố trí đến 15/12/2025 | Số vốn còn thiếu đến 15/12/2025 | Số vốn bố trí năm 2026 | Ghi chú |
|-----|--|-------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|---|
| 2.2 | Sân vận động thôn Thượng Hậu | Thôn Thượng Hậu | 2022-2027 | 3.900.000 | 740.000 | 3.160.000 | 1.600.000 | |
| 2.3 | Tuyến đường GTNT từ công làng xóm 3 Hà Thiệp đầu nối QL 1A cũ | Thôn Hà Thiệp | 2022-2027 | 2.500.000 | 500.000 | 2.000.000 | 1.000.000 | |
| 2.4 | Kè và trạm bơm HTX Tiên - Thượng - Hậu, xã Võ Ninh | Thôn Thượng Hậu | 2022-2027 | 1.919.351 | 145.532 | 1.773.819 | 900.000 | |
| 2.5 | Đường Vĩnh Tuy I-III | Thôn Vĩnh Tuy | 2022-2026 | 3.200.000 | 2.558.948 | 641.052 | 641.052 | |
| 2.6 | Nâng cấp mở rộng đường từ nhà văn hóa thôn Lê Kỳ 2 qua máy kéo | Thôn Lê Kỳ 2 | 2024-2027 | 2.500.000 | 631.000 | 1.869.000 | 900.000 | |
| 2.7 | Xây dựng công viên và tôn tạo Giếng Hang, thôn Văn La, xã Lương Ninh | Thôn Văn La | 2024-2027 | 8.000.000 | 4.908.000 | 3.092.000 | 1.000.000 | |
| 2.8 | Xây dựng công viên cây xanh thôn Lương Yên | Thôn Lương Yên | 2024-2028 | 8.000.000 | 0 | 8.000.000 | 2.500.000 | |
| 2.9 | Sửa chữa các hạng mục cơ quan UBND xã Quảng Ninh | Thôn Văn Hùng | 2025-2026 | 1.150.000 | 1.050.000 | 100.000 | 100.000 | |
| III | Đổi ứng ngân sách cấp trên | | | 41.180.000 | 14.854.175 | 26.325.825 | 6.850.000 | |
| 1 | Đường giao thông nội đồng kết hợp thủy lợi vùng đầm thôn Trúc Lý | Thôn Trúc Lý | 2023-2027 | 3.800.000 | 500.000 | 3.300.000 | 1.000.000 | Ngân sách cấp trên 1.500trđ đã bố trí 500trđ, còn lại NS xã 2.300tr. |
| 2 | Hạ tầng kê khe cắt Đình Thủy | Thôn Thượng Hậu | 2023-2027 | 9.000.000 | 7.499.355 | 1.500.645 | 750.000 | Ngân sách cấp trên 3.000trđ đã bố trí 3.000trđ, NS xã 6.000trđ đã bố trí 4.494 trđ |
| 3 | Đường giao thông kết hợp kênh tiêu úng thôn Hà Thiệp | Thôn Hà Thiệp | 2023-2027 | 2.580.000 | 1.532.000 | 1.048.000 | 500.000 | Ngân sách cấp trên 1.032trđ đã bố trí 1.032trđ, NS xã đã bố trí 500trđ. |
| 4 | Xây dựng hạ tầng nghĩa trang nhân dân xã Quảng Ninh | Thôn Hà Thiệp | 2023-2028 | 14.800.000 | 0 | 14.800.000 | 4.000.000 | Ngân sách cấp trên 5.000 trđ |
| 5 | Cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Ninh (giai đoạn 2). | Thôn Vĩnh Tuy 2,3 | 2023-2026 | 6.000.000 | 3.350.000 | 2.650.000 | 200.000 | Ngân sách cấp trên 3.000 trđ đã bố trí 550trđ; ngân sách xã 3.000trđ đã bố trí 2.800trđ |
| 6 | Xây dựng mới cầu Hoắc và kê hạ lưu phía nam cầu | Thôn Văn La | 2023-2027 | 5.000.000 | 1.972.820 | 3.027.180 | 400.000 | Ngân sách cấp trên 2.500 trđ chưa bố trí; NS xã 2.500 trđ đã bố trí 1.832 trđ |
| IV | Khởi công mới năm 2026 | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục và đào tạo nghề | | | 36.950.000 | 0 | 36.950.000 | 17.375.000 | |
| 1.1 | Sửa chữa các phòng học, phòng chức năng Trường THCS Lương Ninh | Thôn Lương Yên | 2026-2027 | 1.700.000 | 0 | 1.700.000 | 850.000 | |
| 1.2 | Sửa chữa các phòng học, phòng chức năng Trường THCS Hàm Ninh | Thôn Quyết Tiến | 2026-2027 | 2.200.000 | | 2.200.000 | 1.100.000 | |

| TT | Danh mục công trình | Địa điểm xây dựng | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Đã bố trí đến 15/12/2025 | Số vốn còn thiếu đến 15/12/2025 | Số vốn bố trí năm 2026 | Ghi chú |
|------|---|----------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|--|
| 1.3 | Xây dựng các phòng chức năng Trường TH Vĩnh Ninh Khu vực Lệ Kỳ | Thôn Lệ Kỳ | 2026-2027 | 4.000.000 | | 4.000.000 | 2.000.000 | |
| 2 | Chi khoa học công nghệ chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo | | | 2.700.000 | 0 | 2.700.000 | 2.700.000 | |
| 2.1 | Nâng cấp hệ thống thiết bị công nghệ thông tin các trường học | các trường | 2026 | 1.200.000 | | 1.200.000 | 1.200.000 | |
| 2.2 | Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát và điều hành thông minh | Các thôn trên địa bàn | 2026 | 1.500.000 | | 1.500.000 | 1.500.000 | |
| 3 | Phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn | | | 26.350.000 | 0 | 26.350.000 | 10.725.000 | |
| 3.1 | Xây dựng công, hàng rào, khuôn viên Trạm Y tế Võ Ninh | Thôn Tây | 2026-2027 | 1.800.000 | | 1.800.000 | 900.000 | |
| 3.2 | Cải tạo xây dựng Trạm Y tế xã (trụ sở chính) | Thôn Làng Ván | 2026-2027 | 2.200.000 | | 2.200.000 | 1.100.000 | |
| 3.3 | Mở rộng và nâng cấp đường vào chợ Võ Xá | Thôn Tây | 2026-2028 | 2.100.000 | | 2.100.000 | 700.000 | |
| 3.4 | Đường giao thông Hàm Hòa đi Trường Niên | Thôn Hàm Hòa, Trường Niên | 2026-2028 | 2.200.000 | | 2.200.000 | 700.000 | |
| 3.5 | Đường liên thôn Lệ Kỳ 1 đi Lệ Kỳ 2 | Lệ Kỳ 1, Lệ Kỳ 2 | 2026-2028 | 2.200.000 | | 2.200.000 | 700.000 | |
| 3.6 | Nâng cấp các tuyến đường và vỉa hè khu vực trung tâm xã. | Thôn Hùng Phú, Văn La, Bình Minh | 2026-2028 | 2.200.000 | | 2.200.000 | 700.000 | |
| 3.7 | Cải tạo sửa chữa trụ sở cơ quan Đảng ủy | Thôn Văn Hùng | 2026-2027 | 1.700.000 | | 1.700.000 | 850.000 | |
| 3.8 | Cải tạo sửa chữa trụ sở chính quyền và quân sự xã | Thôn Văn Hùng | 2026-2027 | 2.250.000 | | 2.250.000 | 1.125.000 | |
| 3.9 | Cải tạo, sửa chữa chợ Quán Hà | Thôn Bình Minh | 2026-2027 | 1.500.000 | | 1.500.000 | 750.000 | |
| 3.10 | Hạ tầng đường giao thông Vĩnh Tuy 2 đi Vĩnh Tuy 3 | Vĩnh Tuy 2, Vĩnh Tuy 3 | 2026-2028 | 1.700.000 | | 1.700.000 | 550.000 | |
| 3.11 | Cải tạo, sửa chữa hệ thống điện công cộng | Các thôn | 2026-2027 | 1.000.000 | | 1.000.000 | 500.000 | |
| 3.12 | Đường trục chính xóm mới thôn Hàm Hòa. | Hàm Hòa | 2026-2028 | 2.000.000 | | 2.000.000 | 650.000 | |
| 3.13 | Bê tông hoá các tuyến đường dân sinh thôn Chợ Gõ, Phúc Duệ | Chợ Gõ, Phúc Duệ | 2026-2028 | 1.500.000 | | 1.500.000 | 500.000 | |
| 3.14 | Cải tạo sửa chữa khuôn viên và nhà thi đấu đa năng | Thôn Trung Trinh | 2026-2027 | 2.000.000 | | 2.000.000 | 1.000.000 | |
| V | Đo đạc, lập quy hoạch, kế hoạch, kiến cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, các thiết chế văn hóa, đổi mới các công trình, trả nợ các công trình, tiết kiệm theo Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ và dự phòng khẩn cấp... | | | 14.100.000 | | 14.100.000 | | Thiết kế theo QĐ số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng: 3.702 triệu đồng (74.807 triệu đồng x 5%) |
| VI | Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển quỹ đất | | | 22.500.000 | | 22.500.000 | | |

NS